TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 03 - 08 - 2023
"Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Ngô Hà Nam

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/HNGĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐ - PT ngày 06 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐ -PT ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn A, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng; (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần B, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng; (ngày 02/8/2023 có mặt, ngày 03/8/2023 vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

Anh Nguyễn H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ B, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng; (có mặt).

Bà Nguyễn K, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần B là: Ông Trần Q - Luật sư văn phòng Luật sư Z - Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; (ngày 02/8/2023 có mặt, ngày 03/8/2023 vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ Z, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; (ngày 02/8/2023 có mặt, ngày 03/8/2023 vắng mặt).

+ Anh Nguyễn D, sinh năm 1995. Địa chỉ: Tổ Z, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; (ngày 02/8/2023 có mặt, ngày 03/8/2023 vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D: Anh Nguyễn H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ C, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng; (có mặt).

+ Ông Nguyễn V, sinh năm 1968 và bà Nguyễn S, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khóm Z, huyện X, tỉnh Quảng Trị. (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn N, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; (ngày 02/8 có mặt, ngày 03/8/2023 vắng mặt).

+ Ông Đào X, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Th , sinh năm 1981. Địa chỉ: Xã X, huyện M, tỉnh Thanh Hóa; (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn X, sinh năm 1969. Địa chỉ: xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội; (vắng mặt).

+ Ông Phan Q, sinh năm 1984 và bà Hoàng T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ V phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Phường X, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; (vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

Bà Trần B - là bị đơn.

Anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Nguyên đơn ông Nguyễn A trình bày:*

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 162/2018/QĐST- HNGĐ ngày 05/09/2018 của Tòa án nhân dân quận SH công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Nguyễn A và bà Trần B, riêng về phần tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông bà không tự giải quyết được việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên kính đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được chia tài sản chung sau ly hôn đối với bà B, gồm các tài sản sau:

- 01 (một) xe mô tô BKS 43XX- XXX do Nguyễn A đứng tên chủ sở hữu.

- 02 lô đất ông và Bà B đã nhờ 02 con là Nguyễn Đ và Nguyễn D đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

+ Lô Y, nhờ con trai là Nguyễn Đ đứng tên Quyền sử dụng đất. (Có giấy cam kết của bà Trần B và con trai Nguyễn Đ).

+ Lô X, nhờ con trai là Nguyễn D đứng tên Quyền sử dụng đất. (Có giấy cam kết của con là Nguyễn D).

- Số tiền bà Trần B đang giữ là: 1.076.523.000 đồng (Gồm 850.000.000 đồng tiền chênh lệch do vợ chồng D - S thối lại cho ông và bà B khi ông bà thỏa thuận giao ngôi nhà Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng cho vợ chồng D - S đứng tên. Còn ông và bà B nhận lô đất và 226.513.000 đồng tiền mua xe Huyndai Exlantra - có con trai tên Nguyễn D làm chứng).

Sau đó, ông rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền: 1.076.523.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu AriBlack có BKS XX-XXX; Yêu cầu chia tài sản chung là 02 lô đất nêu trên nhưng chỉ buộc Nguyễn D và Nguyễn Đ phải trả cho ông giá trị bằng tiền, mỗi người số tiền 1.250.000.000đ và không yêu cầu xem xét việc chuyển nhượng 02 lô đất.

** Bị đơn bà Trần B và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn H trình bày:*

- Giấy cam kết do bà Trần B và ông Nguyễn Đ viết và ký tên mà ông Nguyễn A cung cấp cho Tòa án là có thật và do Bà Bviết và cùng Nguyễn Đ ký tên.

Tuy nhiên, lý do có Giấy cam kết nay là do bị Ông A ép buộc viết tại Ngân hàng Kvì lúc đó Bà B và Nguyễn Đ cần đáo hạn Ngân hàng để rút 2 sổ đỏ ra và chuyển tên người vay từ Công ty TNHH Nguyễn Thuận Lợi sang Nguyễn Đ.

- Đối với Giấy cam kết ngày 14/5/2018 do ông Nguyễn A cung cấp cho Tòa án thì bà B và người đại diện theo ủy quyền của D là ông Nguyễn H xác nhận là có thật và do chính tay Nguyễn D viết.

Tuy nhiên, bà B xác định việc có Giấy cam kết này là do bị ép buộc. Bởi vì sau khi rút số B1.15 ra khỏi Ngân hàng thì Ông A lấy đi chiếm giữ khoảng 22 ngày. Do lúc đó cần vay Ngân hàng lại, bản thân bà B có vay nóng ở ngoài 300 triệu đồng, số tiền lãi rất cao nên mẹ con bà B có báo Công an phường M để yêu cầu Ông Atrả sổ lại. Ông A đồng ý trả lại sổ khi D tới lấy nhưng với điều kiện D phải viết Giấy cam kết theo những gì Ông Amuốn.

- Đối với Giấy thỏa thuận ngày 13/9/2018 do Ông A cung cấp cho Tòa án thì bà B cũng xác nhận là có thật, do Ông A viết và bà Đ, o S, dượng Dy, Ông A cùng ký tên vào.

Tuy nhiên, bà B xác định lý do có tờ giấy này: Là o S, dượng D muốn lấy lại giấy tờ nhà và đất tại tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng và o S, dượng D không muốn chung làm với gia đình nên o S, dượng D đã giao 850.000.000 đồng cho Nguyễn D.

- Đối với Giấy cam kết ngày 20/8/2017 do bà B cung cấp cho Tòa án, thì Ông Axác nhận là do ông viết và ký vào.

Tuy nhiên Ông A cho rằng lý do viết là do: Ông cam kết sẽ không lấy tiền thêm từ gia đình để đi trả nợ nữa. Thực tế ông lấy 200.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng trả nợ, số tiền còn lại lấy đi đặt cọc lô đất B1.15.

Đồng thời, bà B cũng không đồng ý chia những tài sản như yêu cầu của ông Thuận, vì tất cả tài sản mà Ông Ayêu cầu chia là tài sản riêng của các con. Vợ chồng ông bà chỉ có chung một tài sản chung là 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlack có BKS XX-XXX do ông Nguyễn A đứng tên.

** Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn D và ông Nguyễn Đ là ông Nguyễn H:* Thống nhất với lời trình bày của bà Trần B.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V - bà Nguyễn S trình bày:*

Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T- bà B có chung tiền mua tài sản như sau:

- 01 lô đất X Lô đất này các bên thỏa thuận nhờ con trai của ông T- bà B là Nguyễn D đứng tên Quyền sử dụng đất.

- 01 Nhà và đất tại địa chỉ Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng, nhà và đất này các bên thỏa thuận ông bà đứng tên.

Vào ngày 13/8/2018, ông bà và vợ chồng Ông Avà bà B thỏa thuận như sau:

Lô đất X cho vợ chồng ông Thuận, Bà B toàn quyền sỡ hữu.

Ngôi nhà và đất tại địa chỉ Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng giao cho ông bà sở hữu. Đồng thời ông bà bù cho Ông A- bà B số tiền 850.000.000 đồng. Số tiền này ông bà đã giao cho Ông A- bà B, có ông Nguyễn D làm chứng,

Nay Ông A làm đơn yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với bà B, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà:* Nguyễn Q, Đào X, Nguyễn Thị Th, Nguyễn X , Phan Q, Hoàng T và bà Nguyễn Thị N : Vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ - ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213; Điều 280 Bộ luật dân sự; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ban hành ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn A về việc chia số tiền 1.076.523.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlack, biển kiểm soát XX-XXX.

2/ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn A về việc "*Chia tài sản sau ly hôn*" đối với bà Trần B.

2.1 Công nhận thửa đất Y đăng ký biến động cho ông Nguyễn Đ theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: BG XX2974 ngày 18/12/2017, chỉnh lý biến động cho ông Phan Q và bà Hoàng T theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số CV YY16816 ngày 13 tháng 4 năm 2021 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

2.2 Công nhận thửa đất Y do ông Nguyễn D đứng tên theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: CM XX7355 ngày 19/3/2018, chỉnh lý biến động cho Nguyễn Thị N ngày 18 tháng 4 năm 2019 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

3/ Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn A về việc buộc ông Nguyễn D và ông Nguyễn Đ hoàn trả giá trị tài sản chung, số tiền: 2.500.000.000 đồng *(Hai tỷ năm trăm triệu đồng).*

3.1 Buộc ông Nguyễn Đ phải hoàn cho ông Nguyễn A, số tiền: 1.250.000.000 đồng *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).*

3.2 Buộc ông Nguyễn D phải hoàn cho ông Nguyễn A, số tiền: 1.250.000.000 đồng *(Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong hạn luật định:

+ Bà Trần B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận: Tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn A, gồm có:

2.1 Công nhận thửa đất Y đăng ký biến động cho ông Nguyễn Đ theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: BG XX2974 ngày 18/12/2017, chỉnh lý biến động cho ông Phan Q và bà Hoàng T theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số CV YY16816 ngày 13 tháng 4 năm 2021 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

2.2 Công nhận thửa đất X do ông Nguyễn D đứng tên theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: CM XX7355 ngày 19/3/2018, chỉnh lý biến động cho Nguyễn Thị N ngày 18 tháng 4 năm 2019 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

+ Anh Nguyễn Đ kháng cáo cho rằng: Bản án công nhận thửa đất Y đăng ký biến động cho ông Nguyễn Đ theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: BG XX2974 ngày 18/12/2017, chỉnh lý biến động cho ông Phan Q và bà Hoàng T theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số CV YY16816 ngày 13 tháng 4 năm 2021 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B là không đúng, là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

+ Anh Nguyễn D kháng cáo cho rằng: Bản án công nhận thửa đất X do ông Nguyễn D đứng tên theo "Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số: CM XX7355 ngày 19/3/2018, chỉnh lý biến động cho Nguyễn Thị N ngày 18 tháng 4 năm 2019 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B là không đúng, là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn A giữ nguyên nội dung yêu cầu chia tài sản chung của ông và Bà Blà 02 lô đất nhờ hai con Nguyễn Đ và Nguyễn D đứng tên; bà Trần B, anh Nguyễn Đ, anh Nguyễn D giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần B trình bày: Các giấy cam kết đã lập là không phù hợp về hình thức và nội dung, mặc dù không có chứng cứ gián tiếp nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà Trần B, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10/4/2023 của TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (trừ bà Nguyễn N có mặt) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D, HĐXX thấy:

Về căn cứ xác định tài sản chung của ông Nguyễn A và bà Trần B:

- Ngày 05/09/2018, ông Nguyễn A và bà Trần B đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 162/2018/QĐST-HNGD ngày 05/09/2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng. Về tài sản chung: Ông Avà Bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại giấy cam kết (không đề ngày) do bà Trần B viết và có anh Nguyễn Đ cùng ký tên có nội dung như sau:

"…Hai mẹ con tôi cam kết với ông Nguyễn A: Vợ chồng tôi có số tài sản lô đất Y và lô Z ….cho con Nguyễn Đ đứng tên... Lô số X cho con Nguyễn D đứng tên... Ngôi nhà tại tổ A, phường B, quận S … và ngôi nhà này có ½ tiền của o S và dượng D…Hai lô đất đứng tên Nguyễn Đ vay tại Ngân hàng K nay đã tất toán, mẹ con tôi cam kết sau khi lấy sổ đỏ ra con tôi sẽ chuyển quyền lại cho hai vợ chồng tôi lô đất nói trên. Tôi xin chịu trách nhiệm với lời cam kết này…".

- Ngày 14 /5 /2018 anh Nguyễn D viết giấy cam kết: "…Tôi có đứng tên lô đất X cho ba tôi và o S, dượng D. Tôi xin cam kết khi nào ba tôi và o S, dượng D cần thì tôi chịu trách nhiệm ký chuyển nhượng lại cho o S, dượng D lô đất nói trên. Hiện nay tôi có nhận lại Giấy CNQSD đất Lô Y từ tay ba tôi lại cho mẹ tôi do anh Nguyễn Đ đứng tên. Nay tôi viết giấy này để làm chứng…".

- Ngày 13/9/2018 giữa Ông A- Bà B với ông Nguyễn V - bà Nguyễn S lập giấy thỏa thuận có nội dung:

"…Ngôi nhà và đất đai tại tổ A, phường B, quận S, , thành phố Đà Nẵng giao lại cho vợ chồng D - S. Lô đất Y cho vợ chồng A – bà B toàn quyền sở hữu. Hai bên vợ chồng chúng tôi đã thanh toán với nhau đã hoàn tất không còn sự vướng mắc gì nữa…".

- Tại Thông báo ngày 18/4/2019, Ngân hàng K nhánh Đà Nẵng gửi cho Tòa án nhân dân quận S, có nội dung sau:

"…+ Đối với khách hàng Nguyễn D:

Số tiền vay ban đầu: 1.950.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 217/18/HĐTD/0500-1510 ngày 31/3/2018. Ngày vay: 03/04/2018, ngày đến hạn: 03/04/2019.Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất chủ sở hữu: Nguyễn D. Khoản vay này đã được tất toán và Ngân hàng K chi nhánh Đà Nẵng đã bàn giao lại tài sản bảo đảm cho khách hàng Nguyễn D vào ngày 04/04/2019.

+ Đối với khách hàng Nguyễn Đ:

Số tiền vay ban đầu: 1.500.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 323/18/HĐTD/0500-1644 ngày 18/5/2018. Ngày vay: 18/05/2018, ngày đến hạn: 18/05/2019. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất chủ sở hữu: Nguyễn Đ. Khoản vay này đã được tất toán và Ngân hàng K chi nhánh Đà Nẵng đã bàn giao lại tài sản bảo đảm cho khách hàng Nguyễn Đ vào ngày 17/04/2019…".

Do bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D đã không thực hiện như nội dung mà các bên đã cam kết với ông Nguyễn A và bà Trần B trước đó, nên ngày 02/10/2018, Ông Akhởi kiện đến Tòa án nhân dân quận S để giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, trong đó có 02 lô đất nhờ hai con đứng tên.

Có thể thấy xuyên suốt về trình tự thời gian để lập các giấy cam kết trên là phù hợp với thực tế khách quan, không có mâu thuẫn về nội dung cũng như hình thức. Phù hợp với lời khai của người liên quan là ông Nguyễn V, bà Nguyễn S cũng như hồ sơ vay tiền, thế chấp tài sản và tất toán các khoản vay tại Ngân hàng K và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Mặt khác, các giấy cam kết trên *được lập sau khi* hai con Đ và D của Ông T- Bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai của bà B, anh D và anh Đ cho rằng bị Ông Aép buộc viết các cam kết là không có căn cứ, nên HĐXX không chấp nhận.

Đối với giấy lập ngày 10/8/2017 do ông Nguyễn A viết có nội dung: "Nguyễn A có nhận 200.000.000 đồng để đi thanh toán trả nợ - Kể từ nay không bao giờ có ý kiến về tiền bạc của gia đình nữa và cũng không bào giờ đòi thêm đồng tiền nào từ gia đình nữa" là *được lập trước* thời gian mà các con Ông T- Bà B (anh Đ và anh D) viết giấy cam kết đứng tên lô đất cho Ông T- bà B, nên không có căn cứ để xác định hai lô đất trên là tài sản riêng của anh Đ và anh D.

Vì vậy cấp sơ thẩm xác định: Lo đất Y đăng ký biến động cho ông Nguyễn Đ chỉnh lý biến động cho ông Phan Q và bà Hoàng T là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B và Lô đất X do ông Nguyễn D đứng tên chỉnh lý biến động cho Nguyễn Thị N ngày 18 tháng 4 năm 2019 - là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B là đúng pháp luật.

[2.2] Về xác định giá trị tài sản chung là 02 lô đất trên, thấy:

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 5190095/CT-BTCVALUEĐN ngày 24/4/2019 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Lô đất Y do Đ đứng tên có giá trị 4.302.614.400 đồng và Lô đất X do anh Du đứng tên có giá trị 6.032.679.700 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh D và anh Đẳng có anh Nguyễn H và ông Nguyễn A cùng nhau xác định: Tại thời điểm chuyển nhượng lô đất do anh Đ đứng tên chuyển nhượng với giá khoảng 2.000.000.000 đồng, lô đất do anh D đứng tên chuyển nhượng với giá khoảng 4.000.000.000 đồng, nên HĐXX cấp phúc thẩm sẽ xác định lại giá trị tài sản chung của 02 lô đất là 6.000.000.000 đồng.

Đối với lô đất do anh Đ đứng tên chuyển nhượng với giá khoảng 2.000.000.000 đồng, theo quyết định của cấp sơ thẩm anh Đ phải hoàn trả cho Ông A số tiền 1.250.000.000 đồng là vượt quá 50% giá trị tài sản chung, nếu trong trường hợp tài sản chung giữa Ông Avà Bà B được chia theo tỷ lệ 50/50. Vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ của anh Đ, anh Đ chỉ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ông A là 1.000.000.000 đồng mới phù hợp.

Đối với anh D phải hoàn trả cho Ông A số tiền 1.250.000.000 đồng (nhỏ hơn tỷ lệ 50/50) là phù hợp, nên cấp phúc thẩm giữ nguyên như án sơ thẩm.

[2.3] Do cấp phúc thẩm xác định lại giá trị tài sản chung của Ông Avà Bà B gồm 02 lô đất có trị giá là 6.000.000.000 đồng, Ông A chỉ được chia 2.250.000.000 đồng. Số tiền còn lại, 3.750.000.000 đồng lẽ ra phải giải quyết. Tại cấp sơ thẩm, Bà B không xác định 02 lô đất trên là tài sản chung và không có yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm không đề cập đến. Sau khi xét xử sơ thẩm, Bà B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc

thẩm xác định 02 lô đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà B cũng khẳng định đây là tài sản riêng của các con, không phải là tài sản chung của vợ chồng và không có yêu cầu chia. Theo như trình bày của anh B - đại diện theo ủy quyền của Bà B cũng khẳng định: Trong trường hợp, Tòa án xác định đây là tài sản chung của Ông A và bà B, thì Bà B cũng không yêu cầu chia, không nhận số tiền còn lại (sau khi khấu trừ giá trị tài sản chung mà Ông Ađược chia) và trong số tiền còn lại mà Bà B được chia cũng giao lại cho hai con là anh D và anh Đ vì Bà B đã khẳng định đây là tài sản riêng của các con. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm không đề cập đến đối với số tiền còn lại 3.750.000.000 đồng, do các bên đương sự không có tranh chấp và không có yêu cầu.

[3] Xét về trình tự tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Ông Nguyễn A khởi kiện đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ông được chia tài sản chung sau ly hôn đối với bà Trần B, gồm các tài sản sau:

- 01 (một) xe mô tô BKS XX-XXXX.
- Lô X, nhờ con trai là Nguyễn D đứng tên Quyền sử dụng đất (có giấy cam kết của bà Trần B và con trai Nguyễn D).
- Lô Y, nhờ con trai là Nguyễn Đ đứng tên Quyền sử dụng đất (có giấy cam kết của con là Nguyễn Đ).
- Số tiền bà Trần B đang giữ là: 1.076.523.000 đồng (gồm 850.000.000 đồng tiền chênh lệch do vợ chồng D - S thối lại cho ông và Bà B khi ông bà thỏa thuận giao ngôi nhà tại nhà tại Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng cho vợ chồng D - S đứng tên. Còn ông và Bà B nhận lô đất X và 226.513.000 đồng tiền mua xe Huyndai Exlantra - có con trai tên Nguyễn D làm chứng).

Lẽ ra, khi ông Nguyễn A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn Ông A khởi kiện Đòi tài sản trước (vì tại thời điểm này 02 lô đất trên đã đứng tên anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D), sau đó mới khởi kiện chia tài sản chung mới đúng (sau khi có căn cứ xác định 02 lô đất trên là tài sản chung của Ông Avà bà B). Tuy nhiên, HĐXX cấp phúc thẩm nhận thấy:

Xét về bản chất nội dung khởi kiện của Ông A là yêu cầu chia tài sản chung của ông và bà B, ngoài 02 lô đất nhờ hai con đứng tên, còn có các loại tài sản khác như xe máy và số tiền do Bà B đang quản lý.

Ngoài ra, 02 lô đất do anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D đứng tên, là hai con của Ông A và bà B, là quan hệ tranh chấp giữa cha mẹ và các con trong cùng gia đình. Mặt khác cũng có căn cứ xác định 02 lô đất là tài sản chung của Ông A và Bà B, nên trong

trường hợp này cũng không nhất thiết phải giải quyết kiện đòi tài sản trước, sau đó mới giải quyết chia tài sản chung sau, nên việc cấp sơ thẩm đã giải quyết trong cùng một vụ án tuy có vi phạm về tố tụng nhưng vẫn đảm bảo về nội dung cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[4] Đối với quan điểm Luật sư không phù hợp với nhận định và phân tích trên của HĐXX, nên không chấp nhận.

[5] Đối với phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên án sơ thẩm, thấy chưa phù hợp với nhận định và phân tích trên của HĐXX nên không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm :

Do yêu cầu của ông Nguyễn A được chấp nhận, anh Nguyễn Đ phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.000.000.000 đồng nên phải chịu án phí là: 42.000.000 đồng; anh Nguyễn D phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.250.000.000 đồng nên phải chịu án phí là: 49.500.000 đồng.

Ông Nguyễn A được chia 2.250.000.000đồng lẽ ra phải chịu án phí, nhưng do ông Thuân đã trên 60 tuổi, nên miễn án phí DS-ST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Ông Nguyễn A được hoàn lại 21.573.848 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 009161 ngày 16/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D không được chấp nhận nhưng cấp phúc thẩm sửa án, nên bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về nghĩa vụ của anh Nguyễn Đ.

Xử:

1. Buộc anh Nguyễn Đ phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.000.000.000 đồng *(một tỷ đồng).*

2. Buộc anh Nguyễn D phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.250.000.000 đồng *(một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Đ phải chịu: 42.000.000 đồng *(bốn mươi hai triệu đồng).*

- Anh Nguyễn D phải chịu: 49.500.000 đồng *(bốn mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).*

Ông Nguyễn A được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn A số tiền tạm ứng án phí 21.573.848 đồng đã nộp theo biên lai thu số 009161 ngày 16/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần B tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003718 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn lại cho anh Nguyễn D tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003719 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn lại cho anh Nguyễn Đ tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003720 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận S;
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng